



Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2023)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipeco, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin:**
 1. Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2023
 2. Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan
 3. Giải trình lợi nhuận Quý 2 năm 2023

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BTH



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		5,806,713,416,718	5,581,239,640,727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117,688,763,349	109,294,156,158
1. Tiền	111	V.01	117,688,763,349	109,294,156,158
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,395,494,656,306	3,098,808,089,022
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		3,398,625,367,039	3,102,551,577,529
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3,130,710,733)	(3,743,488,507)
III. Các khoản phải thu	130		505,993,094,758	461,862,682,215
1. Phải thu của khách hàng	131		494,486,639,561	493,066,742,519
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	364,151,786,788	397,961,644,860
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		130,334,852,773	95,105,097,659
2. Trả trước cho người bán	132		14,790,083,709	15,248,026,521
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	41,332,599,906	29,608,520,079
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(44,616,228,418)	(76,060,606,904)
IV. Hàng tồn kho	140		2,700,610,953	4,963,045,907
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,700,610,953	4,963,045,907
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		166,062,736,127	158,014,927,603
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	164,548,744,581	157,892,512,369
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		110,707,167,716	109,114,266,669
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		53,841,576,865	48,778,245,700
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	96,815,234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,513,991,546	25,600,000
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,618,773,555,225	1,748,296,739,822
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		648,865,116,663	602,836,008,167
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		969,908,438,562	1,145,460,731,655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,205,475,056,228	1,180,733,775,864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,366,825,333	13,682,774,174
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	18,366,825,333	13,682,774,174
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		10,366,825,333	5,682,774,174
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		635,532,031,516	544,693,671,311

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	365,812,888,519	310,687,135,583
- Nguyên giá	222		697,342,537,033	608,015,727,038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(331,529,648,514)	(297,328,591,455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	256,144,080,229	194,444,561,673
- Nguyên giá	228		343,366,906,900	275,089,248,196
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(87,222,826,671)	(80,644,686,523)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13,575,062,768	39,561,974,055
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	74,448,594,990
- Nguyên giá	241		-	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(21,609,278,271)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		541,501,578,794	532,496,632,522
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	555,672,810,490	550,746,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(15,521,231,696)	(19,599,967,478)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,074,620,585	15,412,102,867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,074,620,585	15,412,102,867
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		7,012,188,472,946	6,761,973,416,591
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		5,225,582,549,151	5,081,498,198,714
I. Nợ ngắn hạn	310		5,193,848,183,680	5,043,586,995,356
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	225,586,924,336	-
2. Phải trả người bán	312		462,383,484,178	344,958,864,568
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		435,920,403,618	318,263,081,069
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	26,463,080,560	26,695,783,499
3. Người mua trả tiền trước	313		-	12,870,192,474
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	51,155,108,154	50,293,529,230
5. Phải trả người lao động	315		158,449,108,820	206,316,838,482
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	30,729,013,710	97,385,941,628
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		131,430,817,621	132,638,821,936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		135,332,613,202	104,247,001,842
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,998,781,113,659	4,094,875,805,196
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2,014,560,314,959	1,939,462,647,262
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,606,863,092,617	1,792,221,143,092
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		377,357,706,083	363,192,014,842
II. Nợ dài hạn	330		31,734,365,471	37,911,203,358
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

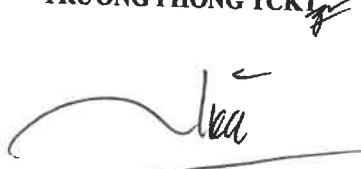
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,825,713,300	1,770,713,300
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		29,908,652,171	30,724,879,874
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	5,415,610,184
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,786,605,923,795	1,680,475,217,877
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,786,605,923,795	1,680,475,217,877
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		137,672,919,516	137,672,919,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		154,913,686,842	148,801,899,875
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		102,027,173,641	102,027,173,641
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		283,024,183,796	183,005,264,845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7,012,188,472,946	6,761,973,416,591
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		32,960,041,733	27,736,282,950
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		592,999,477,680	638,045,015,022
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			1,716,229.60	747,102.18
- Đô la Úc (AUD)			340.00	340.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			16,939.56	16,013.18
- Bảng Anh			443.07	208.12

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		785,496,008,203	799,728,318,374	1,602,175,453,353	1,591,087,118,107
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		-	2,722,932,582	-	4,824,474,087
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	34,160,155,643	19,386,729,834	56,494,561,646	36,866,090,935
4. Thu nhập khác	13		12,882,268,379	280,482,589	16,489,199,617	452,923,924
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		578,260,614,406	610,723,960,084	1,208,456,383,944	1,201,370,724,392
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	1,350,059,959	-	2,881,603,158
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	8,245,018,951	9,600,683,753	11,823,766,593	10,775,052,385
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	120,346,401,608	109,810,965,542	259,234,653,448	239,062,476,341
9. Chi phí khác	24		6,074,543,596	16,197,250	7,559,532,792	29,561,381
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		119,611,853,664	90,616,596,791	188,084,877,839	179,111,189,396
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	23,424,440,684	16,756,323,688	37,014,669,599	34,660,086,158
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		96,187,412,980	73,860,273,103	151,070,208,240	144,451,103,238
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	1,004,967,233,018	981,427,703,010	2,045,671,190,602	1,942,775,198,593
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		959,186,998,280	964,590,314,042	2,004,550,615,909	1,879,169,434,815
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		60,002,126,322	45,191,663,685	116,218,242,390	88,351,710,500
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		14,221,891,584	28,354,274,717	75,097,667,697	24,745,946,722
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	328,167,835,280	283,234,494,916	658,170,625,725	546,517,177,952
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		337,102,605,899	327,589,045,444	704,199,734,221	617,113,498,175
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		8,934,770,619	44,354,550,528	46,029,108,496	70,596,320,223
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		676,799,397,738	698,193,208,094	1,387,500,564,877	1,396,258,020,641
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		108,696,610,465	101,535,110,280	214,674,888,476	194,829,097,466
Trong đó:	04.01		-	-		
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	69,013,113,303	65,282,237,039	135,770,411,020	126,965,049,328
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	39,683,497,162	36,252,873,241	78,904,477,456	67,864,048,138
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		785,496,008,203	799,728,318,374	1,602,175,453,353	1,591,087,118,107
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		392,763,367,336	374,962,217,194	765,307,147,280	692,229,530,890
Trong đó:	11.01		-	-		
- Tổng chi bồi thường	11.1		392,763,367,336	374,962,217,194	765,307,147,280	692,245,921,240
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	-	-	16,390,350
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		42,734,350,017	77,488,180,480	97,622,092,463	136,513,511,600
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(77,087,796,283)	129,896,634,901	(185,358,050,475)	438,907,096,292
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(18,930,434,440)	111,888,674,484	(175,552,293,093)	361,260,918,924
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	291,871,655,476	315,481,997,131	657,879,297,435	633,362,196,658
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		6,820,865,187	6,821,929,323	14,165,691,241	13,504,076,472
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	279,568,093,743	288,420,033,630	536,411,395,268	554,504,451,262
Trong đó:	17.01		-	-		
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		55,637,135,530	56,321,129,072	109,826,312,754	110,866,518,603
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		223,930,958,213	232,098,904,558	426,585,082,514	443,637,932,659
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		578,260,614,406	610,723,960,084	1,208,456,383,944	1,201,370,724,392
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		207,235,393,797	189,004,358,290	393,719,069,409	389,716,393,715
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	2,722,932,582	-	4,824,474,087
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	1,350,059,959	-	2,881,603,158
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		-	1,372,872,623	-	1,942,870,929
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	34,160,155,643	19,386,729,834	56,494,561,646	36,866,090,935
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	8,245,018,951	9,600,683,753	11,823,766,593	10,775,052,385
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		25,915,136,692	9,786,046,081	44,670,795,053	26,091,038,550
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	120,346,401,608	109,810,965,542	259,234,653,448	239,062,476,341

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		112,804,128,881	90,352,311,452	179,155,211,014	178,687,826,853
23. Thu nhập khác	31		12,882,268,379	280,482,589	16,489,199,617	452,923,924
24. Chi phí khác	32		6,074,543,596	16,197,250	7,559,532,792	29,561,381
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,807,724,783	264,285,339	8,929,666,825	423,362,543
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		119,611,853,664	90,616,596,791	188,084,877,839	179,111,189,396
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	23,424,440,684	16,756,323,688	37,014,669,599	34,660,086,158
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		96,187,412,980	73,860,273,103	151,070,208,240	144,451,103,238
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,698,656,198,651	1,712,160,168,927
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,022,895,998,560)	(1,136,137,883,666)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(355,825,801,860)	(311,246,995,741)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(24,106,568,922)	(38,706,308,765)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	107,043,730,666	154,663,897,463
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(303,679,955,888)	(196,895,919,236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	99,191,604,087	183,836,958,982
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45,466,494,799)	(22,510,007,576)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,163,000,000,000)	(660,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	862,000,000,000	499,693,712,208
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6,454,189,970
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97,823,563,437	79,174,152,283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(248,642,931,362)	(97,187,953,115)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	272,801,847,702	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47,214,923,366)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67,298,615,475)	(78,985,650,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	158,288,308,861	(78,985,650,920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	8,836,981,586	7,663,354,947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109,294,156,158	100,709,440,846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(442,374,395)	(13,574,372)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	117,688,763,349	108,359,221,421

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 THÁNG NĂM 2023****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC15/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 1.108.967.960.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 62 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2023
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng

phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2023. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời năm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	117,688,763,349	109,294,156,158
+ Tiền Việt Nam	7,893,698,338	14,647,127,887
+ Ngoại tệ	7,893,698,338	14,647,127,887
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	109,295,065,011	94,621,135,534
+ Tiền Việt Nam	68,673,395,768	76,724,500,796
+ Ngoại tệ	40,621,669,243	17,896,634,738
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	500,000,000	25,892,737
+ Tiền Việt Nam	500,000,000	25,892,737
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	3,395,494,656,306	3,098,808,089,022
Cổ phiếu được niêm yết	51,543,657,306	56,469,867,796
Cổ phiếu chưa được niêm yết	51,543,657,306	56,469,867,796
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	3,347,081,709,733	3,046,081,709,733
Trái phiếu	3,347,081,709,733	3,046,081,709,733
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3,130,710,733)	(3,743,488,507)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu của khách hàng	505,993,094,758	461,862,682,215
- Trả trước cho người bán	494,486,639,561	493,066,742,519
- Các khoản phải thu khác	14,790,083,709	15,248,026,521
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	41,332,599,906	29,608,520,079
	(44,616,228,418)	(76,060,606,904)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	164,548,744,581	157,892,512,370
- Số dư đầu kỳ	109,114,266,670	121,425,312,126

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	111,419,213,801	209,390,970,714
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(109,826,312,755)	(221,702,016,170)
- Số dư cuối kỳ	110,707,167,716	109,114,266,670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53,841,576,865	48,778,245,700

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	2,700,610,953	4,963,045,907
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2,700,610,953	4,963,045,907
	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,618,773,555,225	1,748,296,739,822
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	648,865,116,663	602,836,008,167
	969,908,438,562	1,145,460,731,655

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ bảo hiểm	18,366,825,333	17,966,672,536
- Ký quỹ, ký cược khác	8,000,000,000	8,000,000,000
	10,366,825,333	9,966,672,536

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD/CB dở dang	13,575,062,768	39,561,974,055

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư công ty con	541,501,578,794	532,496,632,522
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	93,968,285,490	89,042,075,000
- Đầu tư dài hạn khác	380,000,000,000	380,000,000,000
- Dự phòng đầu tư dài hạn	83,054,525,000	83,054,525,000
	(15,521,231,696)	(19,599,967,478)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuê nhà	10,074,620,585	15,132,645,063
- Chi phí trả trước khác	8,265,938,865	12,398,033,982
	1,808,681,720	2,734,611,081

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	364,151,786,788	397,961,644,860
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	166,349,709,941	235,751,546,405
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	50,969,158,386	25,098,941,243
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	146,832,918,461	137,111,157,212

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	435,920,403,618	318,263,081,069
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	47,650,978,965	39,797,358,105
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	29,301,236,638	4,978,841,325
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	358,968,188,015	273,486,881,639

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	192,068,483,502	273,619,835,913
- Số dư đầu kỳ	131,430,817,621	132,638,821,937
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	132,638,821,937	110,161,861,302
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	134,562,406,705	276,437,394,301
- Số dư cuối kỳ	(135,770,411,020)	(253,960,433,666)
(2). Người mua trả tiền trước	131,430,817,622	132,638,821,937
(3). Doanh thu chưa thực hiện	-	12,870,192,474
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,908,652,171	30,724,879,874
- Tài sản thừa chờ giải quyết	30,729,013,710	97,385,941,628
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	8,318,775,637	6,201,643,403
- Bảo hiểm y tế	586,093,964	458,180,151
- Bảo hiểm thất nghiệp	133,689,093	114,875,486
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	196,000,000	36,000,000
	21,494,455,016	90,575,242,588

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Chi tiết theo Phụ Lục 04)

<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Thặng dư vốn cổ phần	1,108,967,960,000	1,108,967,960,000
- Cổ phiếu quỹ (*)	137,672,919,516	137,672,919,516
	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí cán bộ nhân viên	635,437,906,646	619,871,209,038
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	306,341,241,856	271,313,369,786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,602,645,084	11,260,285,226
Thuế, phí và lệ phí	21,511,637,008	19,057,700,292
Chi phí dự phòng	8,529,594,225	6,519,862,166
Chi phí đóng góp các Quỹ	2,134,601,681	(594,423,120)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,349,726,786	8,608,579,591
Chi phí bằng tiền khác	213,641,912,696	232,575,641,842
	62,326,547,310	71,130,193,255

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

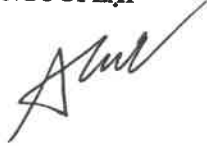
Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	32,083,796,770	110,580,175,839	117,332,946,324	25,331,026,285
I.1	Thuế VAT	32,083,796,770	110,580,175,839	117,332,946,324	25,331,026,285
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	10,516,340,007	37,014,669,599	24,106,568,922	23,424,440,684
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-325,796,961	335,635,533	315,474,039	-305,635,467
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-325,796,961	335,635,533	315,474,039	-305,635,467
VI	Thuế thu nhập cá nhân	7,821,163,829	13,922,739,477	19,237,796,725	2,506,106,581
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	5,833,502,363	12,846,750,695	16,460,793,366	2,219,459,692
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	391,909,354	868,668,879	1,062,915,470	197,662,763
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	1,585,388,780	56,870,045	1,640,374,445	1,884,380
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	10,363,332	150,449,858	73,713,444	87,099,746
VII	Các loại thuế khác	198,025,585	789,712,403	788,567,917	199,170,071
VII.1	Thuế nhà thầu	143,864,234	502,195,381	496,630,574	149,429,041
VII.2	Thuế môn bài	0	88,000,000	90,000,000	-2,000,000
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,161,351	199,517,022	201,937,343	51,741,030
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	50,293,529,230	162,642,932,851	161,781,353,927	51,155,108,154

NGƯỜI LẬP



PHAN ANH MINH

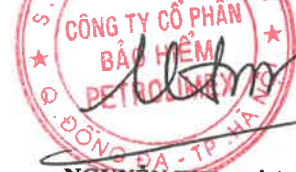
TRƯỞNG PHÒNG TCKT



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiết	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11							
Số dư đầu năm	12	358,462,825,802	117,171,979,927	128,751,090,087	3,629,831,222	608,015,727,038	275,089,248,196	883,104,975,234
Số tăng trong năm	13	63,485,956,168	8,650,697,610	25,006,939,632	-	97,143,593,410	68,955,599,184	166,099,192,594
- Mua sắm mới	131		7,455,154,546	729,787,237		8,184,941,783	6,660,779,111	14,845,720,894
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132					27,676,542,203	26,323,513,167	54,000,055,370
- Điều động nội bộ công ty	134		1,195,543,064	24,277,152,395		1,195,543,064		1,195,543,064
- Tăng khác	135	60,086,566,360				60,086,566,360	35,971,306,906	96,057,873,266
Số giảm trong năm	14	5,481,619,851	1,839,928,064	422,785,500	72,450,000	7,816,783,415	677,940,480	8,494,723,895
- Chuyển sang BDS đầu tư	141							
- Thanh lý, nhượng bán	142	5,481,619,851	644,385,000	329,785,500	72,450,000	6,528,240,351	677,940,480	7,206,180,831
- Điều động nội bộ công ty	144		1,195,543,064	93,000,000		1,288,543,064		1,288,543,064
- Giảm khác	145							
Số dư cuối năm	15	416,467,162,119	123,982,749,473	153,335,244,219	3,557,381,222	697,342,537,033	343,366,906,900	1,040,709,443,933
Giá trị hao mòn lũy kế	16							
Số dư đầu năm	17	108,490,116,649	87,206,248,904	98,198,037,259	3,434,188,643	297,328,591,455	80,644,686,523	377,973,277,978
Số tăng trong năm	18	28,042,211,677	5,671,564,605	4,723,487,712	53,178,042	38,490,442,036	6,695,264,744	45,185,706,780
- Khấu hao trong năm	181	28,042,211,677	4,404,122,380	4,675,695,996	53,178,042	37,175,208,095	6,695,264,744	43,870,472,839
- Điều động nội bộ công ty	183		1,195,543,064	47,791,716		1,243,334,780		1,243,334,780
- Tăng khác	184		71,899,161			71,899,161		71,899,161
Số giảm trong năm	19	2,017,375,088	1,839,928,064	406,724,325	25,357,500	4,289,384,977	117,124,596	4,406,509,573
- Chuyển sang BDS đầu tư	191							
- Thanh lý, nhượng bán	192	2,017,375,088	644,385,000	287,033,448	25,357,500	2,974,151,036	117,124,596	3,091,275,632
- Điều động nội bộ công ty	194		1,195,543,064	47,791,716		1,243,334,780		1,243,334,780
- Giảm khác	195					71,899,161		71,899,161
Số dư cuối năm	20	134,514,953,238	91,037,885,445	102,514,800,646	3,462,009,185	331,529,648,514	87,222,826,671	418,752,475,185
Giá trị còn lại của TSCĐ	21							
- Tại ngày đầu năm	22	249,972,709,153	29,965,731,023	30,553,052,828	195,642,579	310,687,135,583	194,444,561,673	505,131,697,256
- Tại ngày cuối năm	23	281,952,208,881	32,944,864,028	50,820,443,573	95,372,037	365,812,888,519	256,144,080,229	621,956,968,748

LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

T.P. Hà Nội, Ngày 21 Tháng 07 Năm 2023



PHAN ANH MINH

PHẠM THU HIỀN

NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,606,863,092,617	969,908,438,564	636,954,654,053	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,484,032,423,056	929,785,506,832	554,246,916,224	1,673,987,904,920	1,107,950,387,006	566,037,517,911
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	122,830,669,562	40,122,931,732	82,707,737,830	118,233,238,172	37,510,344,651	80,722,893,525
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	2,014,560,314,959	648,865,116,663	1,365,695,198,296	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436	1,667,815,980,362	1,062,366,771,220	605,449,209,141
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(185,358,050,475)	(175,552,293,092)	(9,805,757,383)	124,405,162,731	83,093,960,436	41,311,202,295
3. Số dư cuối năm	1,606,863,092,617	969,908,438,564	636,954,654,053	1,792,221,143,092	1,145,460,731,656	646,760,411,436

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095	1,813,357,963,765	492,386,255,279	1,320,971,708,486
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	75,097,667,697	46,029,108,496	29,068,559,201	126,104,683,497	110,449,752,888	15,654,930,609
3. Số dư cuối năm	2,014,560,314,959	648,865,116,663	1,365,695,198,296	1,939,462,647,262	602,836,008,167	1,336,626,639,095

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	363,192,014,842	347,959,950,633
- Số trích lập thêm trong năm	14,165,691,241	26,907,631,174
- Số sử dụng trong năm	-	11,675,566,965
- Số dư cuối năm	377,357,706,083	363,192,014,842

LẬP BIỂU



PHAN ANH MINH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

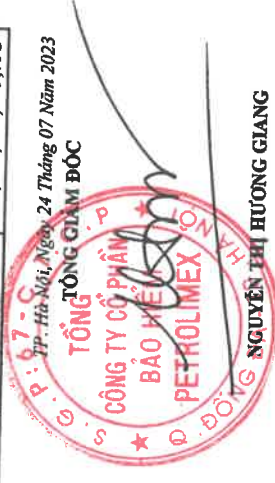
Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2022	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	78,394,147,149	91,840,862,029	-	-	361,058,456,212	1,777,934,344,906
- Tăng vốn trong năm trước	221,790,230,000									221,790,230,000
- Lãi trong năm trước									203,726,232,244	203,726,232,244
- Tăng khác					70,407,752,726	10,186,311,612				80,594,064,338
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác		221,790,230,000								-
Tại ngày 31/12/2022	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	148,801,899,875	102,027,173,641	-	-	381,779,423,611	603,569,653,611
- Tăng vốn trong năm nay									183,005,264,845	1,680,475,217,877
- Lãi trong năm nay										-
- Tăng khác					6,111,786,967				151,070,208,240	151,070,208,240
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác										-
Tại ngày 30/06/2023	1,108,967,960,000	137,672,919,516	-	-	154,913,686,842	102,027,173,641	-	-	51,051,289,289	51,051,289,289

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị: Đồng									
		PHÍ BẢO HIỂM GÓC	PHÍ NHẬN TÀI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM	HOÀN, GIÁM PHÍ BHG	HOÀN, GIÁM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIÁM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI			
1	BH sức khỏe và tai nạn	213,445,125,022	5,939,433,232	17,331,007,196	685,368,466	3,973	320,796,461	201,688,975,080			
2	BH tài sản và thiệt hại	262,345,836,666	95,771,968,266	259,615,584,844	1,801,534,583	202,723,165	4,062,535,695	100,560,498,035			
3	BH hàng hóa vận chuyển	194,824,522,160	7,385,557,341	61,470,875,429	473,424,802	28,364,739	121,309,224	140,358,723,755			
4	BH hàng không	67,130,991,372	2,437,322,869	62,719,166,307	-	-	-	6,849,147,934			
5	BH xe cơ giới	749,005,173,855	126,479,479	50,402,567	646,114,881	-	-	748,435,135,886			
6	BH cháy nổ	353,979,258,942	2,635,924,024	214,539,348,617	3,727,987,574	-	3,987,990,769	142,335,837,544			
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	130,467,612,261	1,593,824,774	87,966,958,922	898,551,335	-	3,282,362,740	46,478,289,518			
8	BH trách nhiệm chung	41,729,957,185	278,542,161	12,409,725,104	144,879,913	-	128,339,876	29,582,234,205			
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-			
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-			
11	BH nông nghiệp	-	280,282,121	-	-	-	-	280,282,121			
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-			
	Tổng cộng	2,012,928,477,463	116,449,334,267	716,103,068,986	8,377,861,554	231,091,877	11,903,334,765	1,416,569,124,078			

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN

TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

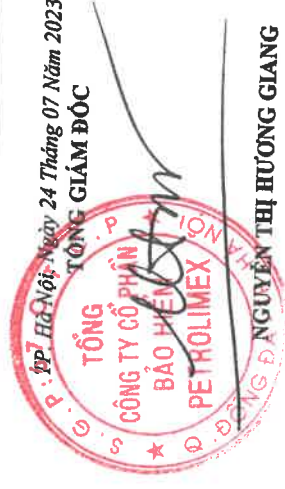
MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ			TRÍCH TRONG KỶ			SỐ CHỜ PHẢN BỐ		
		BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tài BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	14,239,419,873	1,039,121,869	5,756,667,755	17,416,273,447	897,477,746	5,877,020,840	20,087,504,158	897,477,746	5,891,060,013
02	BH tài sản và thiệt hại	4,415,180,197	24,009,415,039	66,301,400,880	3,960,898,672	18,756,988,264	72,052,303,109	4,686,612,073	17,461,777,593	74,756,111,272
03	BH hàng hóa vận chuyển	1,559,103,849	1,826,555,188	14,348,318,136	1,717,758,164	2,373,931,890	15,919,465,029	937,819,350	1,460,654,296	8,745,305,961
04	BH hàng không	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05	BH xe cơ giới	46,260,074,990	27,903,292	11,340,642	45,928,708,575	77,627,319	18,111,371	46,445,993,167	77,627,319	18,111,371
06	BH cháy nổ	16,372,224,666	246,948,617	36,948,724,016	15,757,277,549	1,127,876,281	28,835,170,662	15,689,170,637	1,128,760,172	28,684,592,476
07	BH thân tàu và TNDĐ chủ tàu	665,592,901	282,133,798	10,304,890,033	675,119,064	562,999,241	11,793,603,408	671,266,062	529,788,434	12,033,072,740
08	BH trách nhiệm chung	395,044,080	74,835,804	891,065,243	425,528,724	142,188,182	1,274,736,603	443,791,970	188,924,739	1,302,563,790
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	5,659,638	-	-	-	-	-	-	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	83,906,640,556	27,512,573,245	134,562,406,705	85,881,564,194	23,944,748,561	135,770,411,020	88,962,157,417	21,745,010,299	131,430,817,622

LẬP BIỂU

PHAN ANH MINH

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

PHẠM THU HIỀN



TP. Hà Nội, Ngày 24 Tháng 07 Năm 2023

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

CÔNG TY LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ	CÁC GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2023 đến 30/06/2023			362,032,337,888
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	188,773,135,444
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Doanh thu phí BHG	128,198,039,009
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	25,523,040,147
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu tiền gửi	19,538,123,288
II/ Các khoản phải thu tại ngày 30/06/2023			26,395,178,707
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm gốc	20,656,114,810
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Phí bảo hiểm gốc	5,739,063,897
III/ Các số dư khác tại ngày 30/06/2023			969,104,000,000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	454,104,000,000
		Cổ tức phải trả	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Số dư tiền gửi	515,000,000,000

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý 2/2023 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	QUÝ 2 NĂM 2023	QUÝ 2 NĂM 2022	So sánh
A	1	2	3=1/2
Doanh thu	832,538,432,225	822,118,463,379	101.3%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	785,496,008,203	799,728,318,374	98.2%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	2,722,932,582	0.0%
Doanh thu hoạt động tài chính	34,160,155,643	19,386,729,834	176.2%
Thu nhập khác	12,882,268,379	280,482,589	4592.9%
Chi phí	712,926,578,561	731,501,866,588	97.5%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	578,260,614,406	610,723,960,084	94.7%
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	1,350,059,959	0.0%
Chi phí hoạt động tài chính	8,245,018,951	9,600,683,753	85.9%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	120,346,401,608	109,810,965,542	109.6%
Chi phí khác	6,074,543,596	16,197,250	37503.5%
Lợi nhuận trước thuế	119,611,853,664	90,616,596,791	132.0%
Lợi nhuận sau thuế	96,187,412,980	73,860,273,103	130.2%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2/2023 bằng 130.2% so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do doanh thu hoạt động tài chính Q2/2023 tăng so với Q2/2022.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, KT, ĐT.



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG